

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

quý 2 năm 2009

I.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Stt | Nội dung                            | Số dư đầu năm     | Số dư cuối kỳ     |
|-----|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| I   | Tài sản ngắn hạn                    | 209,649,036,980   | 126,665,856,983   |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 150,076,633,193   | 43,424,574,682    |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 8,650,000,000     | 16,032,152,800    |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 22,853,943,721    | 23,656,918,062    |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 27,174,928,116    | 22,520,775,481    |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 893,531,950       | 21,031,435,958    |
| II  | Tài sản dài hạn                     | 451,023,966,805   | 466,524,839,110   |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          | 0                 | 0                 |
| 2   | Tài sản cố định                     | 316,922,181,694   | 318,451,911,828   |
|     | -Tài sản cố định hữu hình           | 256,425,585,125   | 255,862,528,991   |
|     | *Nguyên giá                         | 421,479,782,097   | 422,149,643,371   |
|     | *Giá trị hao mòn lũy kế             | (165,054,196,972) | (166,287,114,380) |
|     | -Tài sản cố định vô hình            | 0                 | 0                 |
|     | -Tài sản cố định thuê tài chính     | 0                 | 0                 |
|     | -Chi phí XDCB dở dang               | 60,496,596,569    | 62,589,382,837    |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 | 0                 | 0                 |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 102,031,952,609   | 115,231,952,609   |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 32,069,832,502    | 32,840,974,673    |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 660,673,003,785   | 593,190,696,093   |
| IV  | Nợ phải trả                         | 156,205,502,929   | 69,765,462,146    |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 127,093,342,616   | 39,065,838,846    |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 29,112,160,313    | 30,699,623,300    |
| V   | Vốn chủ sở hữu                      | 504,467,500,856   | 523,425,233,947   |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 478,841,238,512   | 510,985,022,270   |
|     | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 300,000,000,000   | 300,000,000,000   |
|     | - Thặng dư vốn cổ phần              | 0                 | 0                 |
|     | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 0                 | 0                 |
|     | - Cổ phiếu quỹ                      | 0                 | 0                 |
|     | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 0                 | 0                 |
|     | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 0                 | 0                 |
|     | - Các quỹ                           | 109,359,488,752   | 162,510,863,083   |
|     | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 69,481,749,760    | 48,474,159,187    |
|     | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 0                 | 0                 |
| 2   | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 25,626,262,344    | 12,440,211,677    |
|     | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 25,626,262,344    | 12,440,211,677    |
|     | - Nguồn kinh phí                    | 0                 | 0                 |
|     | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 0                 | 0                 |
| VI  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                 | 660,673,003,785   | 593,190,696,093   |
|     |                                     |                   |                   |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

| Chỉ tiêu                                          | Số dư đầu năm | Số dư cuối kỳ |
|---------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công | 958,269,119   | 958,269,119   |

II.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Stt | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo     | Lũy kế          |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 56,007,799,735 | 126,457,303,942 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 0              | 0               |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 56,007,799,735 | 126,457,303,942 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 33,856,411,803 | 77,762,263,104  |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 22,151,387,932 | 48,695,040,838  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 703,120,057    | 3,102,168,265   |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 483,849,797    | 1,410,427,343   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 555,321,228    | 1,185,326,548   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 4,782,200,153  | 7,636,677,916   |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 17,033,136,811 | 41,564,777,296  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 4,477,250,005  | 11,640,878,832  |
| 12  | Chi phí khác                                    | 2,708,652,048  | 6,061,872,370   |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 1,768,597,957  | 5,579,006,462   |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 18,801,734,768 | 47,143,783,758  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 0              | 0               |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 18,801,734,768 | 47,143,783,758  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 627            | 1,571           |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                |                 |
|     |                                                 |                |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22/07/2009  
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN